

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
58B Đường Hai Tháng Tư, Vĩnh Hải, Nha Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		615.958.095.052	666.742.506.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	101.857.130.863	185.340.934.392
1. Tiền	111		56.857.130.863	112.840.934.392
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	72.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46.200.000.000	21.200.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46.200.000.000	21.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		376.713.051.514	371.891.507.971
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	370.202.863.420	319.050.130.531
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.666.468.361	27.069.463.050
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.775.660.972	27.703.855.629
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.931.941.239)	(1.931.941.239)
IV. Hàng tồn kho	140		79.783.971.610	79.459.075.851
1. Hàng tồn kho	141	V.6	79.783.971.610	79.459.075.851
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.403.941.065	8.850.988.344
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	682.225.040	1.125.638.583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.702.889.815	5.051.222.867
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.8	5.018.826.210	2.674.126.894
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.9		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.412.155.782	261.293.788.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000	3.393.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	2.000.000	3.393.000
II. Tài sản cố định	220		96.424.213.607	97.823.101.784
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11	83.298.404.727	84.636.882.008
- Nguyên giá	222		197.531.522.114	196.204.722.114
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.233.117.387)	(111.567.840.106)
3. TSCĐ vô hình	227	V.12	13.125.808.880	13.186.219.776
- Nguyên giá	228		13.697.811.676	13.697.811.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(572.002.796)	(511.591.900)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.617.719.782	1.617.719.782
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	1.617.719.782	1.617.719.782
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		139.850.053.291	139.850.053.291
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	129.064.743.291	129.064.743.291
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	10.500.000.000	10.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	285.310.000	285.310.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.518.169.102	21.999.520.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	21.518.169.102	21.999.520.312
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		875.370.250.834	928.036.294.727

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17

58B Đường Hai Tháng Tư, Vĩnh Hải, Nha Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		610.657.829.750	631.155.380.398
I. Nợ ngắn hạn	310		610.657.829.750	631.155.380.398
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.18	266.019.901.777	281.371.451.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	14.965.597.728	13.990.193.115
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	303	V.20	23.166.853	595.229.528
4. Phải trả người lao động	314	V.21	3.705.551.276	8.687.798.430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.22	917.417.196	4.688.070.359
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	121.673.260.817	122.085.623.975
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	203.259.144.333	199.729.102.500
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.25	93.789.770	7.910.563
II. Nợ dài hạn	330		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
6. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		264.712.421.084	296.880.914.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	264.712.421.084	296.880.914.329
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.000.000.000	188.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.000.000.000	188.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.957.399.540	17.957.399.540
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.755.021.544	90.923.514.789
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		57.675.096.114	70.240.905.896
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.079.925.430	20.682.608.893
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		875.370.250.834	928.036.294.727

Kế toán trưởng

Trần Thiên Tâm

Nha Trang, ngày 30 tháng 4 năm 2016

Giám đốc

GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Ich

Trang 2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2016**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	112.921.592.826	824.866.688.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	21.793.312.323
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	112.921.592.826	803.073.376.338
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	99.697.836.114	698.196.542.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.223.756.712	104.876.833.447
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.748.257.331	23.643.952.650
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.553.305.286	26.395.623.267
Trong đó: Lãi vay	23		954.763.813	10.293.796.410
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	7.879.271.692	55.720.543.948
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.339.378.271	25.447.868.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.200.058.794	20.956.750.870
11. Thu nhập khác	31	VI.7	96.840.055	717.609.551
12. Chi phí khác	32	VI.8	17.527.735	125.256.635
13. Lợi nhuận khác	40		79.312.320	592.352.916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.279.371.114	21.549.103.786
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	199.445.684	866.494.893
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.079.925.430	20.682.608.893

Kế toán trưởng

Trần Thiện Tâm

Nha Trang, ngày 30 tháng 04 năm 2016

Giám đốc Công ty



GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Ích

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất – chế biến, dịch vụ, thương mại, nhà hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Đánh bắt, nuôi trồng, Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ Nhà hàng; Sản xuất, gia công lắp đặt máy, thiết bị công nghiệp và thiết bị lạnh; Mua bán máy móc thiết bị và vật tư; Khai thác nước khoáng nóng.

4. Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được tổ chức như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Văn phòng Công ty	Số 58B Hai Tháng Tư – P. Vĩnh Hải – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:	
+ Nhà máy chế biến thủy sản F17	Số 58B Hai Tháng Tư – P. Vĩnh Hải – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
+ Nhà máy chế biến thủy sản F90	Số 01 Phước Long – Bình Tân – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa.
+ Nhà hàng Nha Trang Seafoods	Số 46 Nguyễn Thị Minh Khai – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam,

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và được lập trên cơ sở tổng hợp từ số liệu của Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Nha Trang, nguyên giá và giá trị hao mòn được ghi nhận theo số liệu của hồ sơ bàn giao giữa doanh nghiệp Nhà nước và Công ty cổ phần tại thời điểm 31/07/2004.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm tính khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
- Máy móc thiết bị	8 – 12
- Phương tiện vận chuyển	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Các chi phí khác: Thời gian phân bổ không quá 24 tháng

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải trả ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo tài chính tại thời điểm:

- Ngày 31/12/2015 là: 22.430 VNĐ/USD
- Ngày 31/03/2016 là: 22.260 VNĐ/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.422.358.893	2.472.017.471
Tiền gửi ngân hàng	55.434.771.970	110.368.916.921
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH có thời hạn dưới 3 tháng)	45.000.000.000	72.500.000.000
Cộng	101.857.130.863	185.340.934.392

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi NH có thời hạn trên 3 tháng)	46.200.000.000	21.200.000.000
Cộng	46.200.000.000	21.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	296.179.801.209	257.877.881.636
Công ty CP DL KN Nha Trang Seafoods F17	645.408.300	58.052.600
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89	157.940.497.391	158.082.047.810
Công ty Cổ Phần Thủy Sản NT	60.183.832.355	43.379.458.172
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	45.093.403	271.624.015
Công ty NTCT Seafood, Inc.	77.364.969.760	56.086.699.039
Phải thu các khách hàng khác	74.023.062.211	61.172.248.895
Cộng	370.202.863.420	319.050.130.531

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan		24.304.541.414
Công ty CP Nha Trang Seafoods - F89		24.304.541.414
Trả trước cho người bán khác	2.666.468.361	2.764.921.636
LĐ Địa chất Thủy Văn- ĐC CT Miền Trung	550.000.000	550.000.000
Trương Thị Nhị	443.600.000	443.600.000
Các khách hàng khác	2.222.868.361	1.771.321.636
Cộng	2.666.468.361	27.069.463.050

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan		24.121.464.000
Cổ tức còn phải thu		24.121.464.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.775.660.972	3.582.391.629
Tạm ứng của CNV	4.143.757.798	2.626.248.798
Lãi TGNH có kỳ hạn dự thu	718.736.110	286.638.888
Thuế thu nhập cá nhân	889.685.548	461.415.748
Các khoản phải thu khác	23.481.516	208.088.195
Cộng	5.775.660.972	27.703.855.629

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	1.931.941.239	1.931.941.239
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	1.931.941.239	1.931.941.239
Cộng	1.931.941.239	1.931.941.239

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6.524.676.807	5.875.580.441
Công cụ, dụng cụ tồn kho	115.640.025	103.185.639
Chi phí sản xuất dở dang	815.001.552	525.451.946
Thành phẩm tồn kho	72.012.691.250	72.666.904.315
Hàng hóa tồn kho	315.961.976	287.953.510
Cộng	79.783.971.610	79.459.075.851

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đồ dùng, dụng cụ	324.617.587	510.785.725
Chi phí bảo hiểm	215.157.255	224.321.475
Chi phí trả trước khác	142.450.198	390.531.383
Cộng	682.225.040	1.125.638.583

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Nhập khẩu	509.367.579	509.367.579
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	3.965.313.631	1.801.011.520
Tiền thuê đất	544.145.000	
Cộng	5.018.826.210	2.310.379.099

10. Phải thu dài hạn khác: là khoản tiền bán cổ phiếu trả chậm phải thu người lao động nghèo.

11. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số đầu năm	46.250.753.864	130.536.094.082	19.013.155.058	404.719.110	196.204.722.114
Mua sắm mới		1.326.800.000			1.326.800.000
Số cuối kỳ	46.250.753.864	131.862.894.082	19.013.155.058	404.719.110	197.531.522.114
2. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	17.688.108.577	84.394.332.097	9.098.864.044	386.535.388	111.567.840.106
Khấu hao trong năm	480.020.082	1.761.534.964	420.085.494	3.636.741	2.665.277.281
Số cuối kỳ	18.168.128.659	86.155.867.061	9.518.949.538	390.172.129	114.233.117.387
3. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	28.562.645.287	46.141.761.985	9.914.291.014	18.183.722	84.636.882.008
Số cuối kỳ	28.082.625.205	45.707.027.021	9.494.205.520	14.546.981	83.298.404.727

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Số đầu năm	13.515.811.676	182.000.000	13.697.811.676
Số cuối kỳ	13.515.811.676	182.000.000	13.697.811.676
2. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	329.591.900	182.000.000	511.591.900
Khấu hao trong năm	60.410.896		60.410.896
Số cuối kỳ	390.002.796	182.000.000	572.002.796
3. Giá trị còn lại			

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Số đầu năm	13.186.219.776	0	13.186.219.776
Số cuối kỳ	13.125.808.880	0	13.125.808.880

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Nước khoáng Khánh Vĩnh	231.467.600	231.467.600
Công viên Bờ biển	1.158.048.362	1.158.048.362
Lô đất 02-04 Bãi Dương	218.495.820	218.495.820
Ổng dẫn nước khoáng từ chợ Vĩnh Hải-Núi Sạn	9.708.000	9.708.000
Cộng	1.617.719.782	1.617.719.782

14. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy sản NT (a)	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF (b)	72.094.580.000	72.094.580.000
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89 (c)	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty Cổ phần DL-KN Nha Trang Seafoods-F17 (d)	22.170.163.291	22.170.163.291
Cộng	129.064.743.291	129.064.743.291

- (a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2006. Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp cảng cá Tắc Cậu – xã Bình An – huyện Châu Thành – tỉnh Kiên Giang. Vốn điều lệ của Công ty là 15.200.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 góp 15.000.000.000 VNĐ, chiếm 98,68% vốn điều lệ.
- (b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi và cấp lại lần 5 vào ngày 06/04/2010. Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Thốt Nốt – quận Thốt Nốt – thành phố Cần Thơ. Vốn điều lệ của Công ty tính đến ngày 31/12/2011 là 183.592.140.000 VNĐ; trong đó Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 góp 72.094.580.000 VND, chiếm 39,27% vốn điều lệ.
- (c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000044 cấp lần đầu ngày 06 tháng 5 năm 2008 và Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp. Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu. Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 góp 19.800.000.000 VND, chiếm 99% vốn điều lệ.
- (d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4201112127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 10 tháng 9 năm 2009 và thay đổi lần thứ 1 ngày 26/3/2010. Vốn điều lệ của Công ty là 88.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 góp 30.800.000.000 VND, chiếm 35% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã đầu tư 22.170.163.291 đ, tương đương 10,08% vốn điều lệ.

15. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin (a)	10.500.000.000	10.500.000.000
Cộng	10.500.000.000	10.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(a) Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200856236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 04 tháng 3 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 góp 21.000.000.000 VND, chiếm 35% vốn điều lệ.

16. **Đầu tư góp vốn và đơn vị khác:** Khoản đầu tư vào cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG) là 23.902 cổ phiếu với giá trị đầu tư: 285.310.000 đ.

17. **Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đồ dùng, dụng cụ	128.258.764	189.828.284
Chi phí trả trước khác	21.389.910.338	21.809.692.028
Cộng	21.518.169.102	21.999.520.312

18. **Phải trả cho người bán ngắn hạn**

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	257.007.793.934	268.208.107.059
Công ty Cổ Phần Thủy Sản NT	52.811.959.379	31.674.350.827
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89	137.776.496.303	73.589.761.127
Công ty CP Thủy Sản NTSF	66.414.698.252	162.939.095.105
Công ty CP DL KN Nha Trang Seafoods F17	4.640.000	4.900.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	9.012.107.843	13.163.344.869
Công ty TNHH Điện lạnh SAIGON		2.224.435.000
Các nhà cung cấp khác	9.012.107.843	10.938.909.869
Cộng	266.019.901.777	281.371.451.928

19. **Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	85.320	85.320
Công ty NTCT Company, Inc	85.320	85.320
Trả trước của người mua khác	14.965.512.408	13.990.107.795
Công ty ShunFat Enterprise	13.463.576.418	13.463.576.418
Các khách hàng khác	1.501.935.990	526.531.377
Cộng	14.965.597.728	13.990.193.115

20. **Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN		
Thuế TNCN	23.166.853	54.438.928
Thuế Tài Nguyên		3.335.800
Các khoản phải nộp khác		537.454.800
Cộng	23.166.853	595.229.528

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. **Phải trả người lao động:** là khoản tiền lương chưa thanh toán

22. **Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	205.425.743	248.198.044
Hoa hồng môi giới	614.703.453	3.763.648.643
Chi phí khác	97.288.000	676.223.672
Cộng	917.417.196	4.688.070.359

23. **Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	511.592.567	1.129.598.367
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban KS	598.367	1.129.598.367
Công ty CP Thủy Sản NTSF	510.994.200	
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	121.161.668.250	120.956.025.608
Kinh phí công đoàn	934.708.189	732.304.349
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	220.283.475	220.283.475
Quỹ sắp xếp ĐMDN	441.888.093	441.888.093
Cổ tức phải trả	119.250.012.000	119.250.012.000
Quỹ XĐGN	293.507.524	293.507.524
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.268.969	18.030.167
Cộng	121.673.260.817	122.085.623.975

24. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	203.259.144.333	199.729.102.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Khánh Hòa	115.688.727.313	113.498.302.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Nha Trang	11.491.664.559	13.352.265.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Khánh Hòa	76.078.752.461	72.878.535.000
Cộng	203.259.144.333	199.729.102.500

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn Ngân hàng
Số đầu năm	
Số tiền vay phát sinh trong năm	199.729.102.500
Số tiền vay đã trả trong năm	92.762.296.833
Chênh lệch tỷ giá	(88.790.201.273)
Số cuối kỳ	(442.053.727)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016
 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

25. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập từ lợi nhuận	Chi trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ Khen thưởng	5.025.410	4.000.000.000	(3.922.597.000)	82.428.410
Quỹ Phúc lợi	2.885.153	1.050.000.000	(1.041.523.793)	11.361.360
Cộng	7.910.563	5.050.000.000	-4.964.120.793	93.789.770

26. Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	188.000.000.000	17.957.399.540	236.685.911.896	442.643.311.436
Lợi nhuận sau thuế năm trước			20.682.608.893	20.682.608.893
Trích các quỹ			(3.420.000.000)	(3.420.000.000)
Chia cổ tức			(43.774.994.000)	(43.774.994.000)
Cổ tức các năm trước còn phải trả			(119.250.012.000)	(119.250.012.000)
Số dư cuối năm trước	188.000.000.000	17.957.399.540	90.923.514.789	296.880.914.329
Số dư đầu năm nay	188.000.000.000	17.957.399.540	90.923.514.789	296.880.914.329
Lợi nhuận sau thuế năm nay			1.079.925.430	1.079.925.430
Chia cổ tức			(28.198.418.675)	(28.198.418.675)
Trích các quỹ			(5.050.000.000)	(5.050.000.000)
Số dư cuối năm nay	188.000.000.000	17.957.399.540	58.755.021.544	264.712.421.084

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu thuần

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	112.921.592.826	824.866.688.661
Doanh thu bán hàng hóa	58.742.318	335.922.650
Doanh thu thành phẩm chế biến thủy sản	105.112.681.941	790.690.146.672
Doanh thu cung cấp dịch vụ của nhà hàng	4.702.248.979	19.368.418.224
Doanh thu hoạt động khác	3.047.919.588	14.472.201.115

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán trả lại		21.547.697.838
Giảm giá hàng bán		245.614.485
Cộng		21.793.312.323

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa	58.742.318	333.683.149
Giá vốn của thành phẩm chế biến thủy sản	96.574.068.445	687.008.191.320
Giá vốn của dịch vụ của nhà hàng	2.539.573.405	10.854.668.422
Giá vốn của hoạt động khác	525.451.946	
Cộng	99.697.836.114	698.196.542.891

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.186.847.222	5.427.565.334
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.047.381	57.526.954
Lãi đầu tư cổ phiếu		52.200.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		12.060.732.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	555.362.728	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.045.928.362
Cộng	1.748.257.331	23.643.952.650

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	954.763.813	10.293.796.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	598.541.473	16.101.826.857
Cộng	1.553.305.286	26.395.623.267

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.138.522.751	9.218.238.388
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	171.661.175	803.338.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.054.777	1.273.441.554
Phí ngân hàng	364.572.772	2.310.681.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.033.833.131	28.386.362.293
- Chi phí tiền điện	1.535.529.055	6.427.677.849
- Chi phí thuê vận chuyển quốc tế	908.251.066	12.308.434.431
Chi phí bằng tiền khác	856.627.086	13.728.481.280
- Chi phí hoa hồng môi giới	369.610.695	10.167.855.501
Cộng	7.879.271.692	55.720.543.948

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.586.321.531	10.930.337.737
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	33.125.896	194.014.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	368.983.564	521.780.856
Thuế, phí và lệ phí	31.707.965	752.109.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.638.305	279.305.189
Chi phí bằng tiền khác	1.263.601.010	12.770.320.186
- Chi phí pháp lý vụ kiện chống phá giá		2.585.387.500
Cộng	4.339.378.271	25.447.868.012

8. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		124.347.180
Tiền bồi thường	1.628.000	174.319.993
Thu nhập bán phế liệu vật tư	17.484.773	180.342.862
Các khoản nợ phải trả không ai đòi	10	49.527.409
Các khoản thu nhập khác	77.727.272	189.072.107
Cộng	96.840.055	717.609.551

9. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí phế liệu vật tư xuất bán	17.484.773	112.177.863
Các khoản nộp phạt, truy thu thuế	42.962	13.073.132
Chi phí khác		5.640
Cộng	17.527.735	125.256.635

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS-F17
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.279.371.114	21.549.103.786
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế	42.962	(15.957.091.566)
Các khoản điều chỉnh tăng	42.962	3.679.521.244
Các khoản điều chỉnh giảm		(19.636.612.810)
Tthu nhập tính thuế	1.279.414.076	5.592.012.220
<i>Thu nhập chịu thuế từ lĩnh vực ưu đãi</i>	1.171.791.611	5.196.397.074
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác</i>	107.622.465	395.615.146
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế TNDN với thuế suất phổ thông	281.471.097	1.230.242.688
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác	82.025.413	363.747.795
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	199.445.684	866.494.893

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 04 năm 2016



Trần Thiện Tâm
Kế toán trưởng



Ngô Văn Ích
Giám đốc Công ty